ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3026 /2016/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 20 tháng 9 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết số 27/2016/NQ_HĐND ngày 27/7/2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII - Kỳ họp thứ 2 "Về khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2725 /TTr-SNN&PTNT ngày 30/8/2016 "về việc đề nghị ban hành quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định giá các loại rừng trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết số 27/2016/NQ_HĐND ngày 27/7/2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh.

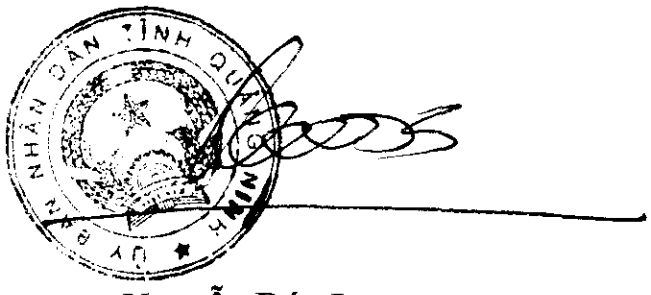
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2016.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài

nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Du lịch, Văn hóa và Thể thao; Cục trưởng Cục Thuế Tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự Tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Chi nhánh Quảng Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/cáo);
- Tổng cục Lâm nghiệp (b/cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND Tỉnh (b/cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh (b/cáo);
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Như Điều 3 (t/hiện);
- CVP, các PVP UBND Tỉnh;
- Các CV tổng hợp VP UBND Tỉnh;
- TT Thông tin VPUB Tỉnh;
- Lưu: VT, NLN2 (40b)-QĐ 01/9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Long

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Giá các loại rừng trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh theo Nghị quyết số 27/2016/NQ_HĐND ngày 27/7/2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số:3026/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được xác định gồm:

1. Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên; giá quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là rừng trồng (sau đây gọi chung là giá quyền sử dụng rừng);

2. Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (sau đây gọi là giá quyền sở hữu rừng trồng).

Điều 2. Đối tượng áp dụng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Phạm vi áp dụng giá các loại rừng

Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được dùng làm căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng; giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

b) Tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

c) Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

d) Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 35 Luật Bảo

vệ và Phát triển rừng năm 2004 (là cơ sở để áp dụng khi xác định giá trị doanh nghiệp trong quá trình cổ phần hóa các Công ty Lâm nghiệp).

đ) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

e) Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Giá quyền sử dụng rừng là giá trị mà chủ rừng có thể được hưởng từ rừng trong khoảng thời gian được giao, được thuê rừng tính bằng tiền trên một héc ta (ha) rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo Quy chế quản lý và sử dụng rừng do Nhà nước ban hành.

2. Giá quyền sở hữu rừng trồng là giá trị mà chủ rừng có thể được hưởng từ rừng trong khoảng thời gian được giao, được thuê rừng tính bằng tiền trên một héc ta (ha) rừng sản xuất là rừng trồng theo Quy chế quản lý và sử dụng rừng do Nhà nước ban hành.

3. Giá chuyển nhượng quyền sở hữu rừng trồng, quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường là số tiền tính trên một héc ta (ha) rừng sản xuất là rừng trồng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được hình thành từ kết quả giao dịch thực tế mang tính phổ biến trên thị trường giữa người chuyển nhượng và người được chuyển nhượng trong điều kiện không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tăng hoặc giảm giá do đầu cơ, thay đổi quy hoạch, chuyển nhượng trong tình trạng bị ép buộc, quan hệ huyết thống.

4. Giá cho thuê quyền sử dụng rừng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường là số tiền tính trên một héc ta (ha) rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên được hình thành từ kết quả giao dịch thực tế mang tính phổ biến trên thị trường giữa người cho thuê và người thuê trong điều kiện không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tăng hoặc giảm giá do đầu cơ, thay đổi quy hoạch, cho thuê trong tình trạng bị ép buộc, quan hệ huyết thống.

5. Thu nhập thuần tuý từ rừng là số tiền mà chủ rừng thu được từ hoạt động khai thác lâm sản, kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học (nếu có) sau khi trừ chi phí đầu tư tạo rừng, thuế và các khoản chi phí hợp lý khác.

6. Tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng là số tiền mà chủ rừng phải trả để được sử dụng rừng vào mục đích khai thác lâm sản, kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học (nếu có) theo Quy chế quản lý và sử dụng rừng do Nhà nước ban hành.

7. Tiền bồi thường cho chủ rừng khi Nhà nước thu hồi rừng là số tiền mà Nhà nước phải trả cho chủ rừng tương xứng với các khoản thu nhập chủ rừng có thể được hưởng từ rừng trong khoảng thời gian được giao, được thuê còn lại từ khai thác lâm sản, kinh doanh cảnh quan, du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học (nếu có) theo Quy chế quản lý và sử dụng rừng do Nhà nước ban hành.

8. Tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng là số tiền mà người có hành vi vi phạm gây thiệt hại về

rừng phải bồi thường cho Nhà nước, bao gồm: Giá trị về lâm sản và giá trị về môi trường của rừng bị thiệt hại.

a) Giá trị về lâm sản là giá trị của toàn bộ gỗ, lâm sản ngoài gỗ trên diện tích rừng bị phá;

b) Giá trị về môi trường là giá trị của rừng cung cấp môi trường hàng năm và được tính bằng thương số giữa thu nhập thuần tuý của giá trị môi trường hàng năm trên lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn một năm của loại tiền VNĐ tại ngân hàng thương mại có mức lãi suất trung bình trên địa bàn ở thời điểm định giá hoặc được tính bằng giá trị của rừng về lâm sản nhân với hệ số k từ 2 đến 4 (tuỳ theo từng loại rừng).

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ RỪNG

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng giá các loại rừng và xác định giá thuê rừng

(1) Đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.

(2) Sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng, giá cho thuê quyền sử dụng rừng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường có biến động lớn thì phải điều chỉnh cho phù hợp.

(3) Căn cứ vào vị trí khu rừng, trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản tại thời điểm định giá trên địa bàn tỉnh.

(4) Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng,; chế độ quản lý và sử dụng của từng loại rừng; tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do Nhà nước ban hành.

(5) Các khu rừng cùng loại, cùng chức năng, tương đương về vị trí khu rừng, có trạng thái rừng, trữ lượng, chất lượng lâm sản như nhau thì có cùng mức giá.

Điều 5. Quy định giá các loại rừng

1. Giá rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Bao gồm giá trị cây đứng (giá trị lâm sản), giá quyền sử dụng (riêng 02 địa phương là Hạ Long và Cô Tô không có loại rừng này).

2. Giá rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: Bao gồm giá trị cây đứng (giá trị lâm sản), giá quyền sử dụng (tất cả các địa phương đều có loại rừng này).

3. Giá rừng đặc dụng là rừng tự nhiên: Quy hoạch loại rừng này trên địa bàn tỉnh có ở 04 địa phương là: Đông Triều, Uông Bí, Hoành Bồ và Vân Đồn. Loại rừng này chỉ xác định giá trị cây đứng (giá trị lâm sản).

4. Giá rừng sản xuất là rừng trồng: Là giá quyền sở hữu (trên địa bàn huyện Cô Tô không có loại rừng này).

5. Giá rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là rừng trồng: Bao gồm giá quyền sử dụng (rừng phòng hộ có ở tất cả các địa phương; rừng đặc dụng có tại 06 địa phương là: Đông Triều, Uông Bí, Hạ Long, Hoành Bồ, Quảng Yên và Vân Đồn).

(Gía các loại rừng có phụ lục kèm theo)

Điều 6. Xác định giá rừng cụ thể

1. Đối với rừng tự nhiên:

Áp dụng khung giá quyền sử dụng các loại rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh được xác định chi tiết theo từng địa phương tại mục I, II, III phần phụ lục của Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII - Kỳ họp thứ 2, cụ thể:

Để xác định giá trị tài sản là rừng (giá trị cây đứng, giá quyền sử dụng) của Nhà nước khi giao rừng, cho thuê rừng, xác định giá trị tiền đền bù phải trả của tổ chức, cá nhân khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng tự nhiên được dùng phương pháp nội suy để tính toán theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \frac{Gb - Ga}{Tb - Ta} x\ (Tt - Ta) \qquad \text{công thức (1)}$$

Trong đó:

- Gt: Giá rừng (giá trị cây đứng, giá quyền sử dụng) của khu rừng cần xác định;

- Ga: Giá rừng (giá trị cây đứng, giá quyền sử dụng) cận dưới của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;

- Gb: Giá rừng (giá trị cây đứng, giá quyền sử dụng) cận trên của khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;

- Ta: Trữ lượng gỗ cận dưới trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;

- Tb: Trữ lượng gỗ cận trên trong khung giá và trữ lượng tương ứng với loại rừng cần xác định;

- Tt: Trữ lượng gỗ của diện tích rừng cần xác định (xác định trữ lượng thực tế của lô rừng).

2. Đối với rừng trồng

Áp dụng khung giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn tỉnh được xác định chi tiết theo từng địa phương tại mục IV phần phụ lục của Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII - Kỳ họp thứ 2;

Áp dụng khung giá quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là rừng trồng trên địa bàn tỉnh được xác định chi tiết theo từng địa phương tại mục V phần phụ lục của Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII - Kỳ họp thứ 2;

- Giá quyền sở hữu rừng (rừng trồng là rừng sản xuất), giá quyền sử dụng rừng (rừng trồng là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) tại một năm trồng cụ thể được xác định bằng giá trị trung bình của giá trị cao nhất và giá trị thấp nhất tại năm trồng đó;

- Để xác định giá quyền sở hữu rừng (rừng trồng là rừng sản xuất), quyền sử dụng rừng (rừng trồng là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) của 01 lô rừng có loại

cây, cấp tuổi, mật độ rừng sau khi đo đếm cụ thể tại thực địa, được dùng phương pháp nội suy để tính toán theo công thức sau:

$$Gt = Ga + \frac{Gb - Ga}{Nb - Na} x\ (Nt - Na)$$ công thức (2)

Trong đó:

- Gt: Giá quyền sở hữu rừng (rừng trồng là rừng sản xuất), giá quyền sử dụng rừng (rừng trồng là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) của năm trồng cần xác định của khu rừng;

- Ga: Giá quyền sở hữu rừng (rừng trồng là rừng sản xuất), giá quyền sử dụng rừng (rừng trồng là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) cận dưới của năm trồng cần xác định;

- Gb: Giá quyền sở hữu rừng (rừng trồng là rừng sản xuất), giá quyền sử dụng rừng (rừng trồng phòng hộ, rừng đặc dụng) cận trên của năm trồng cần xác định;

- Na: Năm trồng cận dưới của năm trồng cần xác định;

- Nb: Năm trồng cận trên của năm trồng cần xác định;

- Nt: Năm trồng cần xác định.

Điều 7. Xác định tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng

Xác định mức độ, hậu quả đối với hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại về rừng để làm căn cứ buộc người gây ra phải bồi thường. Người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng thì phải bồi thường cho Nhà nước, bao gồm giá trị về lâm sản và giá trị về môi trường của diện tích rừng bị thiệt hại, cụ thể:

1. Giá trị lâm sản

a) Giá trị lâm sản đối với rừng tự nhiên, rừng trồng có trữ lượng là giá trị của toàn bộ gỗ, củi (cây đứng) trên diện tích rừng bị phá gây thiệt hại về rừng.

- Giá trị lâm sản rừng tự nhiên của khu rừng cụ thể xác định tại khoản 1, Điều 6 (công thức 1), Chương II quy định này;

- Giá trị lâm sản của rừng trồng xác định tại khoản 2, Điều 6 (công thức 2), Chương II quy định này;

b) Giá trị lâm sản của rừng mới trồng chưa có trữ lượng được tính là tổng chi phí đầu tư tạo rừng từ thời điểm bắt đầu đầu tư tạo rừng đến thời điểm bị phá;

c) Giá trị lâm sản rừng tự nhiên chưa có trữ lượng được xác định trên mức giá thấp nhất thuộc đối tượng rừng nghèo trên địa bàn các địa phương.

2. Giá trị môi trường.

Giá trị môi trường của rừng được tính bằng giá trị của rừng về lâm sản nhân với hệ số k từ 2 đến 5 tùy theo từng loại rừng. Hệ số k được xác định như sau:

- Đối với rừng đặc dụng hệ số k là 5;

- Đối với rừng phòng hộ hệ số k là 4;

- Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên hệ số k là 3;

- Đối với rừng sản xuất là rừng trồng hệ số k là 2.

Điều 8. Xác định giá cho thuê rừng

1. Giá cho thuê rừng của diện tích 1 ha được định giá theo công thức sau:

$$S = G \times [1 - \frac{1}{(1+r)^t}]$$

Trong đó:

- S là giá cho thuê rừng;

- G là giá quyền sử dụng (quyền sở hữu) rừng;

- t là khoảng thời gian tính từ năm định giá đến năm kết thúc cho thuê/giao rừng;

- r là lãi suất (tính bằng số thập phân) tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn một năm tại Ngân hàng thương mại có mức lãi suất trung bình trên địa bàn tỉnh ở thời điểm định giá;

2. Giá cho thuê rừng trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng cho thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng rừng:

a) Giá cho thuê rừng trong trường hợp này là giá trúng đấu giá với mức giá khởi điểm là giá tối thiểu cho thuê rừng.

b) Việc đấu giá quyền sử dụng rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng cho thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng rừng cho thuê phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về đấu giá.

3. Đối với các trường hợp cho thuê rừng trước đây không thông qua đấu giá rừng thì không phải tiến hành đấu giá lại. Trong trường hợp này, giá thuê rừng được tính là giá tối thiểu cho thuê rừng.

Điều 9. Điều chỉnh giá các loại rừng

Khi có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường tăng hoặc giảm so với khung giá trong Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành trong thời gian từ 6 tháng trở lên thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thống nhất điều chỉnh khung giá các loại rừng cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất. Sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất điều chỉnh khung giá các loại rừng, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ điều chỉnh giá các loại rừng trên địa bàn các địa phương.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các chủ rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn triển khai đến các địa phương, đơn vị Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh để áp dụng theo đúng quy định của pháp luật;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng định giá rừng của tỉnh để thực hiện nhiệm vụ xác định giá giao rừng, giá cho thuê quyền sử dụng rừng của các tổ chức kinh tế, giá bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện;

- Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục thực hiện giao, cho thuê rừng, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện;

- Tổng hợp những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết.

2. Sở Tài chính

- Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành;

- Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các địa phương tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trên diện tích đã giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển mục đích đất rừng để thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Cục Thuế tỉnh

Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của các tổ chức do các cơ quan chức năng gửi đến;

Chỉ đạo hướng dẫn các Chi cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do cơ quan chức năng có liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở Quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành;

thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến phát triển, bảo vệ rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

d) Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trong toàn tỉnh.

6. Các Công ty Lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng và các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, cho thuê rừng triển khai thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Huyện Ba Chẽ)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN BA CHẼ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	60.353.117	153.757.195	75.441.396 - 128.130.996	9.188.413	40.727.286	11.485.516 - 33.939.
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	16.789.909	75.554.588	20.987.386 - 62.962.157	2.187.080	10.591.930	2.733.850 - 8.826.6
1.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10m3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	58.395.373	147.251.152	72.994.216 - 122.709.293	3.841.613	19.000.007	4.802.016 - 15.833.3
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	18.846.279	72.547.145	23.557.849 - 60.455.954	2.512.380	4.206.454	3.140.475 - 3.505.3
1.3	**Rừng tre nứa thuần loài**						
-	Mật độ 11.000 -< 12.500 cây/ha	4.301.666	7.177.500	5.377.083 - 5.981.250	10.127.214	17.322.692	12.659.017 - 14.435.

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN BA CHẼ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBNI tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng giàu (TL 200 - 250 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 200 - <250 m^3/ha	272.217.139	470.805.871	340.271.424 - 392.338.226	99.689.430	169.779.479	124.611.787 - 141.482.89
2.2	**Rừng trung bình (TL từ 100 – <200 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 150 - <200 m^3/ha	213.436.823	402.775.940	266.796.029 - 335.646.617	80.990.403	153.240.200	101.238.004 - 127.700.16
-	Trữ lượng từ 100 - <150 m^3/ha	131.028.170	299.500.058	157.233.804 - 249.583.382	35.613.214	111.670.814	42.735.857 - 93.059.012
2.3	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100 m^3/ha	61.518.725	157.583.692	76.898.406 - 131.319.743	7.403.584	36.606.638	9.254.480 - 30.505.532
-	Trữ lượng từ 10 - <50 m^3/ha	17.005.926	76.526.669	21.257.408 - 63.772.224	1.117.394	7.777.530	1.396.743 - 6.481.275
2.4	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100 m^3/ha	61.583.079	154.205.402	76.978.849 - 128.504.502	2.019.960	14.207.513	2.524.950 - 11.839.594
-	Trữ lượng từ 10 - <50 m^3/ha	19.880.471	77.201.009	24.850.589 - 64.334.174	711.262	2.457.294	889.077 - 2.047.745
2.5	**Rừng tre nứa thuần loài**						
-	Mật độ 11.000 -< 12.500 cây/ha	4.301.666	7.177.500	5.316.666 - 6.041.667	7.144.378	12.345.715	8.930.473 - 10.288.096

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN BA CHẼ

(Không có loại rừng này)

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN BA CHẼ

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.840.000	22.260.000	18.550.000
-	Năm thứ 2	19.963.616	29.945.424	24.954.520
-	Năm thứ 3	23.679.586	35.519.378	29.599.482
-	Năm thứ 4	27.126.938	40.690.406	33.908.672
-	Năm thứ 5	28.914.554	43.371.830	36.143.192
-	Năm thứ 6	30.809.427	46.214.141	38.511.784
-	Năm thứ 7	32.817.993	49.226.989	41.022.491
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.536.000	24.804.000	20.670.000
-	Năm thứ 2	22.288.832	33.433.248	27.861.040
-	Năm thứ 3	26.957.614	40.436.422	33.697.018
-	Năm thứ 4	29.884.260	44.826.390	37.355.325
-	Năm thứ 5	31.837.315	47.755.973	39.796.644
-	Năm thứ 6	33.907.554	50.861.332	42.384.443
-	Năm thứ 7	36.102.007	54.153.011	45.127.509
4.3	**Sa mộc**			
-	***Mật độ 3.300 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	20.776.000	31.164.000	25.970.000
-	Năm thứ 2	28.551.312	42.826.968	35.689.140
-	Năm thứ 3	33.791.782	50.687.674	42.239.728
-	Năm thứ 4	37.377.217	56.065.825	46.721.521
-	Năm thứ 5	40.306.978	60.460.468	50.383.723
-	Năm thứ 6	42.885.397	64.328.095	53.606.746
-	Năm thứ 10	54.841.764	82.262.646	68.552.205
-	Năm thứ 11	58.292.270	87.438.404	72.865.337
-	Năm thứ 15	74.847.003	112.270.505	93.558.754
-	Năm thứ 16	78.910.141	118.365.211	98.637.676
-	Năm thứ 20	100.322.174	150.483.260	125.402.717
4.4	**Quế**			
-	***Mật độ 3.330 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	22.472.000	33.708.000	28.090.000
-	Năm thứ 2	31.191.136	46.786.704	38.988.920
-	Năm thứ 3	36.479.247	54.718.871	45.599.059
-	Năm thứ 4	39.711.188	59.566.782	49.638.985

-	Năm thứ 6	47.324.810	70.987.216	59.156.013
-	Năm thứ 10	60.066.482	90.099.724	75.083.103
-	Năm thứ 11	63.990.471	95.985.707	79.988.089
-	Năm thứ 15	82.186.373	123.279.559	102.732.966
4.5	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.688.000	23.532.000	19.610.000
-	Năm thứ 2	23.328.480	34.992.720	29.160.600
-	Năm thứ 3	28.568.950	42.853.426	35.711.188
-	Năm thứ 4	30.790.910	46.186.364	38.488.637
-	Năm thứ 5	33.732.714	50.599.070	42.165.892
-	Năm thứ 6	35.916.676	53.875.014	44.895.845
-	Năm thứ 10	46.043.915	69.065.873	57.554.894
-	Năm thứ 11	48.966.550	73.449.824	61.208.187
-	Năm thứ 15	62.519.079	93.778.619	78.148.849
-	Năm thứ 16	66.430.224	99.645.336	83.037.780
-	Năm thứ 20	84.566.566	126.849.850	105.708.208
-	Năm thứ 21	116.897.147	175.345.721	146.121.434
-	Năm thứ 25	129.196.242	193.794.362	161.495.302

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN BA CHẼ

TT	Loại cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Keo tai tượng**			
-	*Mật độ 1.660 cây/ha*			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Thông mã vĩ**			
-	*Mật độ 1.660 cây/ha*			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
-	Năm thứ 21	49.851.116	74.776.674	62.313.895
-	Năm thứ 25	52.373.371	78.560.057	65.466.714

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Huyện Bình Liêu)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN BÌNH LIÊU

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	62.782.724	164.074.499	78.478.405 - 136.728.749	9.656.142	43.724.688	12.070.178 - 36.437.24
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	16.944.434	76.249.955	21.180.543 - 63.541.629	2.212.790	10.670.413	2.765.988 - 8.892.01
1.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	62.682.938	164.747.898	78.353.673 – 137.289.915	4.232.747	21.751.168	5.290.934– 18.125.97
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	19.208.702	74.178.052	24.010.878 – 61.815.043	2.557.942	4.246.444	3.197.428 – 3.538.70

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN BÌNH LIÊU

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBN tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng giàu (TL 200 - 250 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 200 - <250 m^3/ha	270.480.350	469.509.426	338.100.437 - 391.257.855	102.067.416	170.094.340	127.584.270 - 141.745.2
2.2	**Rừng trung bình (TL từ 100 – <200 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 150 - <200 m^3/ha	211.318.939	398.779.289	264.148.674 - 332.316.074	80.525.298	152.365.692	100.656.622 - 126.971.4
-	Trữ lượng từ 100 - <150 m^3/ha	135.595.094	296.528.189	169.493.868 - 247.106.824	36.880.830	111.027.817	46.101.038 - 92.523.18
2.3	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100 m^3/ha	63.869.762	172.741.220	79.837.203 - 143.951.017	7.803.383	40.370.646	9.754.229 - 33.642.205
-	Trữ lượng từ 10 - <50 m^3/ha	16.501.914	74.258.611	20.627.392 - 61.882.176	993.670	7.384.517	1.242.088 - 6.153.764

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN BÌNH LIÊU (Không có loại rừng này)

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN BÌNH LIÊU

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.094.400	22.641.600	18.868.000
-	Năm thứ 2	20.218.016	30.327.024	25.272.520
-	Năm thứ 3	23.933.986	35.900.978	29.917.482
-	Năm thứ 4	27.464.446	41.196.668	34.330.557
-	Năm thứ 5	29.272.312	43.908.468	36.590.390
-	Năm thứ 6	31.188.650	46.782.976	38.985.813
-	Năm thứ 7	33.219.970	49.829.954	41.524.962
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.790.400	25.185.600	20.988.000
-	Năm thứ 2	22.543.232	33.814.848	28.179.040
-	Năm thứ 3	27.212.014	40.818.022	34.015.018
-	Năm thứ 4	30.220.399	45.330.599	37.775.499
-	Năm thứ 5	32.193.623	48.290.435	40.242.029
-	Năm thứ 6	34.285.240	51.427.860	42.856.550
-	Năm thứ 7	36.502.354	54.753.532	45.627.943
4.3	**Hồi**			
-	***Mật độ 550 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	12.720.000	19.080.000	15.900.000
-	Năm thứ 2	17.214.400	25.821.600	21.518.000
-	Năm thứ 3	19.596.432	29.394.648	24.495.540
-	Năm thứ 4	20.101.422	30.152.134	25.126.778
-	Năm thứ 5	20.315.539	30.473.309	25.394.424
-	Năm thứ 6	20.542.502	30.813.752	25.678.127
-	Năm thứ 10	42.991.177	64.486.765	53.738.971
-	Năm thứ 11	45.672.263	68.508.395	57.090.329
-	Năm thứ 15	56.590.112	84.885.168	70.737.640
-	Năm thứ 16	59.373.926	89.060.890	74.217.408

-	Năm thứ 20	64.587.003	96.880.505	80.733.754
-	Năm thứ 21	65.963.009	98.944.513	82.453.761
-	Năm thứ 25	71.813.566	107.720.348	89.766.957
-	Năm thứ 26	73.373.542	110.060.314	91.716.928
-	Năm thứ 30	80.077.190	120.115.784	100.096.487
-	Năm thứ 31	81.883.362	122.825.042	102.354.202
-	Năm thứ 35	89.728.638	134.592.956	112.160.797
4.4	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.603.200	23.404.800	19.504.000
-	Năm thứ 2	23.243.680	34.865.520	29.054.600
-	Năm thứ 3	28.484.150	42.726.226	35.605.188
-	Năm thứ 4	30.706.110	46.059.164	38.382.637
-	Năm thứ 5	33.077.976	49.616.964	41.347.470
-	Năm thứ 6	35.222.654	52.833.982	44.028.318
-	Năm thứ 10	45.167.728	67.751.592	56.459.660
-	Năm thứ 11	48.037.792	72.056.688	60.047.240
-	Năm thứ 15	61.346.544	92.019.816	76.683.180
-	Năm thứ 16	65.187.337	97.781.005	81.484.171
-	Năm thứ 20	82.997.449	124.496.173	103.746.811
-	Năm thứ 21	113.249.147	169.873.721	141.561.434
-	Năm thứ 25	125.533.902	188.300.852	156.917.377

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN BÌNH LIÊU

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879

-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
-	Năm thứ 21	46.303.946	69.455.920	57.879.933
-	Năm thứ 25	48.826.202	73.239.302	61.032.752
5.3	**Hồi**			
-	***Mật độ 1.650 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	36.134.002	54.201.002	45.167.502
-	Năm thứ 11	38.815.088	58.222.632	48.518.860
-	Năm thứ 15	49.732.936	74.599.404	62.166.170
-	Năm thứ 16	52.516.750	78.775.126	65.645.938
-	Năm thứ 20	57.729.828	86.594.742	72.162.285
-	Năm thứ 21	59.105.833	88.658.749	73.882.291
-	Năm thứ 25	64.956.390	97.434.586	81.195.488
-	Năm thứ 26	66.475.165	99.712.747	83.093.956
-	Năm thứ 30	72.550.264	108.825.396	90.687.830
-	Năm thứ 31	74.069.039	111.103.559	92.586.299
-	Năm thứ 35	80.144.138	120.216.206	100.180.172

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Huyện Cô Tô)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN CÔ TÔ

(Không có loại rừng này)

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN CÔ TÔ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBN tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100 m^3/ha	64.563.547	167.278.282	80.704.434 – 139.398.568	8.005.150	39.600.086	10.006.437 – 33.000.07

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN CÔ TÔ

(Không có loại rừng này)

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN CÔ TÔ

(Không có loại rừng này)

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN CÔ TÔ

TT	Loại cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.3	**Phi lao**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
5.4	**Thông Mã Vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000

-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Huyện Đầm Hà)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN ĐẦM HÀ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng trung bình (TL từ 100 – <200m³/ha)**						
-	Trữ lượng từ 150 - <200m³/ha	168.588.929	318.143.623	210.736.161 - 265.119.686	71.311.261	130.137.079	89.139.076 - 108.447.566
-	Trữ lượng từ 100 - <150m³/ha	108.681.798	236.568.335	135.852.247 - 197.140.279	32.544.738	97.362.130	40.680.923 - 81.135.108
1.2	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m³/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m³/ha	54.140.194	139.250.772	67.675.243 - 116.042.310	7.886.914	36.099.653	9.858.643 - 30.083.044
1.3	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10m³/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m³/ha	55.299.029	136.419.552	69.123.786 - 113.682.960	3.550.473	17.302.836	4.438.091 - 14.419.030
-	Trữ lượng từ 10 - <50m³/ha	18.356.674	70.343.924	22.945.843 - 58.619.937	2.412.546	4.035.568	3.015.683 - 3.362.973
1.4	**Rừng tre nứa thuần loài**						
-	Mật độ 11.000 -< 12.500 cây/ha	4.153.334	6.930.000	5.191.667 - 5.775.000	9.420.120	16.142.880	11.775.150 - 13.452.400

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN ĐẦM HÀ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.2	**Rừng trung bình (TL từ 100 – <200 m³/ha)**						
-	Trữ lượng từ 150 - <200 m³/ha	195.780.429	374.683.235	244.725.536 - 312.236.029	79.837.775	151.072.985	99.797.219 - 125.894.15
-	Trữ lượng từ 100 - <150 m³/ha	114.474.388	273.417.496	143.092.985 - 227.847.913	35.803.810	110.077.334	44.754.763 - 91.731.11
2.3	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100 m³/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100 m³/ha	61.074.583	163.126.003	76.343.229 - 135.938.336	7.349.893	37.981.487	9.187.366 - 31.651.239
-	Trữ lượng từ 10 - <50 m³/ha	16.427.726	72.177.120	20.534.657 - 60.147.600	1.003.714	7.074.812	1.254.643 - 5.895.677
2.4	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10 m³/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100 m³/ha	58.453.462	152.195.543	73.066.827 - 126.829.619	1.831.435	14.190.022	2.289.294 - 11.825.018
-	Trữ lượng từ 10 - <50 m³/ha	18.256.578	69.893.489	22.820.722 - 58.244.574	443.526	1.869.320	554.408 - 1.557.767

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN ĐAM HÀ (Không có loại rừng này)

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN ĐAM HÀ

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.500.800	21.751.200	18.126.000
-	Năm thứ 2	19.624.416	29.436.624	24.530.520
-	Năm thứ 3	23.340.386	35.010.578	29.175.482
-	Năm thứ 4	25.777.869	38.666.803	32.222.336
-	Năm thứ 5	27.484.541	41.226.811	34.355.676
-	Năm thứ 6	29.293.614	43.940.420	36.617.017
-	Năm thứ 7	31.211.230	46.816.846	39.014.038
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.196.800	24.295.200	20.246.000
-	Năm thứ 2	21.949.632	32.924.448	27.437.040
-	Năm thứ 3	26.618.414	39.927.622	33.273.018
-	Năm thứ 4	29.175.583	43.763.375	36.469.479
-	Năm thứ 5	31.086.118	46.629.178	38.857.648
-	Năm thứ 6	33.111.285	49.666.927	41.389.106
-	Năm thứ 7	35.257.962	52.886.944	44.072.453
4.3	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.688.000	23.532.000	19.610.000
-	Năm thứ 2	23.328.480	34.992.720	29.160.600
-	Năm thứ 3	28.568.950	42.853.426	35.711.188
-	Năm thứ 4	30.790.910	46.186.364	38.488.637
-	Năm thứ 5	32.839.036	49.258.554	41.048.795
-	Năm thứ 6	34.969.378	52.454.066	43.711.722
-	Năm thứ 10	44.847.972	67.271.958	56.059.965
-	Năm thứ 11	47.698.850	71.548.276	59.623.563
-	Năm thứ 15	60.918.638	91.377.958	76.148.298
-	Năm thứ 16	64.733.757	97.100.635	80.917.196
-	Năm thứ 20	86.898.318	130.347.476	108.622.897

4.4	**Quế**			
	Mật độ 3.330 cây/ha			
-	Năm thứ nhất	22.472.000	33.708.000	28.090.000
-	Năm thứ 2	31.191.136	46.786.704	38.988.920
-	Năm thứ 3	36.479.247	54.718.871	45.599.059
-	Năm thứ 4	39.711.188	59.566.782	49.638.985
-	Năm thứ 5	39.925.304	59.887.956	49.906.630
-	Năm thứ 6	47.748.151	71.622.227	59.685.189
-	Năm thứ 10	60.600.941	90.901.411	75.751.176
-	Năm thứ 11	64.556.998	96.835.496	80.696.247
-	Năm thứ 15	82.901.599	124.352.399	103.626.999

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN ĐẦM HÀ

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Keo tai tượng**			
-	*Mật độ 1.660 cây/ha*			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Thông Mã Vĩ**			
-	*Mật độ 1.660 cây/ha*			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219

Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Huyện Hải Hà)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN HẢI HÀ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBN tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng trung bình (TL từ 100 – <200m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 150 - <200m^3/ha	158.421.271	298.956.270	198.026.589 - 249.130.225	66.207.051	120.878.971	82.758.814 - 100.732.47
-	Trữ lượng từ 100 - <150m^3/ha	106.568.447	222.300.816	133.210.559 - 185.250.680	31.652.994	90.369.809	39.566.242 - 75.308.17
1.1	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	53.150.234	143.510.177	66.437.792 - 119.591.814	7.682.352	37.510.031	9.602.940 - 31.258.359
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	13.762.538	61.931.424	17.203.173 - 51.609.520	1.247.658	7.724.219	1.559.572 - 6.436.849
1.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10m3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	54.620.756	141.995.820	68.275.945 - 118.329.850	3.527.814	18.326.527	4.409.768 - 15.272.106
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	17.245.340	65.342.920	21.556.675 - 54.452.433	2.150.357	3.539.062	2.687.946 - 2.949.218

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN HẢI HÀ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBN tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.2	**Rừng trung bình (TL từ 100 – <200 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 150 - <200 m^3/ha	196.720.015	371.229.707	245.900.019 - 309.358.089	74.138.770	140.357.497	92.673.463 - 116.964.58
-	Trữ lượng từ 100 - <150 m^3/ha	121.852.413	276.042.602	152.315.516 - 230.035.502	32.872.158	102.198.604	41.090.197 - 85.165.50
2.3	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100 m^3/ha	58.608.665	148.338.328	73.260.831 - 123.615.273	6.949.004	34.337.828	8.686.255 - 28.614.85
-	Trữ lượng từ 10 - <50 m^3/ha	16.427.726	73.924.766	20.534.657 - 61.603.972	1.003.714	7.416.421	1.254.643 - 6.180.351
2.4	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10 m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100 m^3/ha	58.525.430	145.338.733	73.156.787 - 121.115.611	1.857.806	13.308.646	2.322.257 - 11.090.53
-	Trữ lượng từ 10 - <50 m^3/ha	19.165.882	73.985.356	23.957.352 - 61.654.463	612.944	2.269.110	766.180 - 1.890.925

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN HẢI HÀ (Không có loại rừng này)

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN HẢI HÀ

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.585.600	21.878.400	18.232.000
-	Năm thứ 2	19.709.216	29.563.824	24.636.520
-	Năm thứ 3	23.425.186	35.137.778	29.281.482
-	Năm thứ 4	25.861.958	38.792.936	32.327.447
-	Năm thứ 5	27.573.675	41.360.513	34.467.094
-	Năm thứ 6	29.388.095	44.082.143	36.735.119
-	Năm thứ 7	31.311.381	46.967.071	39.139.226
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.281.600	24.422.400	20.352.000
-	Năm thứ 2	22.034.432	33.051.648	27.543.040
-	Năm thứ 3	26.703.214	40.054.822	33.379.018
-	Năm thứ 4	29.203.788	43.805.682	36.504.735
-	Năm thứ 5	31.116.015	46.674.023	38.895.019
-	Năm thứ 6	33.142.976	49.714.464	41.428.720
-	Năm thứ 7	35.291.554	52.937.332	44.114.443
4.3	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.942.400	23.913.600	19.928.000
-	Năm thứ 2	23.582.880	35.374.320	29.478.600
-	Năm thứ 3	28.823.350	43.235.026	36.029.188
-	Năm thứ 4	31.045.310	46.567.964	38.806.637
-	Năm thứ 5	33.138.723	49.708.085	41.423.404
-	Năm thứ 6	35.287.046	52.930.570	44.108.808
-	Năm thứ 10	45.249.022	67.873.532	56.561.277
-	Năm thứ 11	48.123.963	72.185.945	60.154.954
-	Năm thứ 15	61.455.334	92.183.000	76.819.167

-	Năm thứ 16	65.302.654	97.953.980	81.628.317
-	Năm thứ 20	83.143.034	124.714.550	103.928.792
4.4	**Quế**			
-	***Mật độ 3.330 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	21.708.800	32563200	27.136.000
-	Năm thứ 2	29.529.056	44293584	36.911.320
-	Năm thứ 3	35.769.980	53654970	44.712.475
-	Năm thứ 4	40.011.902	60017853,6	50.014.878
-	Năm thứ 5	40.226.018	60339027,6	50.282.523
-	Năm thứ 6	47.536.668	71.305.002	59.420.835
-	Năm thứ 10	60.333.948	90.500.922	75.417.435
-	Năm thứ 11	64.273.985	96.410.977	80.342.481
-	Năm thứ 15	82.544.302	123.816.452	103.180.377

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG TUYỆN HẢI HÀ

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Keo tai tượng**			
-	*Mật độ 1.660 cây/ha*			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Thông mã vĩ**			
-	*Mật độ 1.660 cây/ha*			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Huyện Hoành Bồ)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN HOÀNH BỒ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng trung bình (TL từ 100 – <200m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 150 - <200m^3/ha	171.931.000	324.450.436	214.913.750 - 270.375.363	73.425.476	133.971.881	91.781.845 - 111.643.23
-	Trữ lượng từ 100 - <150m^3/ha	113.585.937	241.258.016	141.982.421 - 201.048.347	34.447.809	100.258.420	43.059.761 - 83.548.68
1.2	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	57.835.978	149.847.763	72.294.973 - 124.873.136	8.717.841	39.686.328	10.897.301 - 33.071.94
1.3	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (50m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	57.132.181	146.772.728	71.415.226 - 122.310.607	3.700.027	19.061.846	4.625.034 - 15.884.87

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN HOÀNH BỒ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBN tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng trung bình (TL từ 100 – <200m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 150 - <200m^3/ha	170.360.018	321.485.840	212.950.023 - 267.904.867	64.377.397	122.003.785	80.471.746 - 101.669.82
-	Trữ lượng từ 100 - <150m^3/ha	114.039.955	239.053.574	142.549.944 - 199.211.312	30.607.170	88.703.749	38.258.962 - 73.919.791
2.2	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	58.948.589	152.730.434	73.685.736 - 127.275.362	7.016.569	35.526.052	8.770.711 - 29.605.043
2.3	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>50m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	60.641.649	151.344.161	75.802.061 - 126.120.134	1.909.266	14.029.523	2.386.583 - 11.691.269
2.4	**Rừng tre nứa thuần loài**						
-	Mật độ 11.000 -< 12.500 cây/ha	4.301.666	7.177.500	5.377.083 - 5.981.250	7.384.534	12.746.425	9.230.668 - 10.622.021

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN HOÀNH BỒ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
3.1	**Rừng giàu (TL 200 - 250 m^3/ha)**			
-	Trữ lượng từ 200 - <250m^3/ha	259.836.046	496.310.062	324.795.058 - 413.591.718
3.2	**Rừng trung bình (TL từ 100 – <200m3/ha)**			
-	Trữ lượng từ 150 - <200m^3/ha	182.951.417	345.247.028	228.689.271 - 287.705.857
-	Trữ lượng từ 100 - <150m^3/ha	119.425.993	256.722.149	149.282.491 - 213.935.124
3.3	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m^3/ha)**			
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	60.495.874	155.347.081	75.619.842 - 129.455.901
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	16.674.735	75.036.307	20.843.419 - 62.530.256
3.4	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10m^3/ha)**			
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	59.306.620	148.259.868	74.133.275 - 123.549.890
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	19.265.610	74.434.136	24.082.013 - 62.028.447

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN HOÀNH BỒ

TT	Loại cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.196.800	24.295.200	20.246.000
-	Năm thứ 2	21.410.304	32.115.456	26.762.880
-	Năm thứ 3	26.126.727	39.190.091	32.658.409
-	Năm thứ 4	30.508.797	45.763.195	38.135.996
-	Năm thứ 5	32.499.325	48.748.987	40.624.156
-	Năm thứ 6	34.609.285	51.913.927	43.261.606
-	Năm thứ 7	36.845.842	55.268.762	46.057.302
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.772.800	23.659.200	19.716.000
-	Năm thứ 2	20.896.416	31.344.624	26.120.520
-	Năm thứ 3	25.565.198	38.347.798	31.956.498
-	Năm thứ 4	29.841.271	44.761.907	37.301.589
-	Năm thứ 5	31.791.747	47.687.621	39.739.684
-	Năm thứ 6	33.859.253	50.788.879	42.324.066
-	Năm thứ 7	36.050.807	54.076.211	45.063.509
4.3	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	17.638.400	26.457.600	22.048.000
-	Năm thứ 2	23.391.232	35.086.848	29.239.040
-	Năm thứ 3	28.060.014	42.090.022	35.075.018
-	Năm thứ 4	31.062.654	46.593.980	38.828.317
-	Năm thứ 5	33.918.413	50.877.619	42.398.016
-	Năm thứ 6	36.193.518	54.290.276	45.241.897
-	Năm thứ 7	38.445.128	57.667.692	48.056.410
4.4	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.942.400	23.913.600	19.928.000
-	Năm thứ 2	23.582.880	35.374.320	29.478.600
-	Năm thứ 3	28.823.350	43.235.026	36.029.188

-	Năm thứ 4	31.045.310	46.567.964	38.806.637
-	Năm thứ 5	34.232.178	51.348.268	42.790.223
-	Năm thứ 6	36.446.109	54.669.163	45.557.636
-	Năm thứ 10	46.712.311	70.068.467	58.390.389
-	Năm thứ 11	49.675.050	74.512.574	62.093.812
-	Năm thứ 15	63.413.545	95.120.317	79.266.931
-	Năm thứ 16	67.378.358	101.067.536	84.222.947
-	Năm thứ 20	85.763.562	128.645.344	107.204.453
-	Năm thứ 21	117.254.883	175.882.325	146.568.604
-	Năm thứ 25	129.948.317	194.922.475	162.435.396
4.5	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	17.808.000	26.712.000	22.260.000
-	Năm thứ 2	24.100.160	36.150.240	30.125.200
-	Năm thứ 3	26.005.786	39.008.678	32.507.232
-	Năm thứ 4	27.015.767	40.523.651	33.769.709
-	Năm thứ 5	30.234.017	45.351.025	37.792.521
-	Năm thứ 6	32.208.058	48.312.086	40.260.072
-	Năm thứ 10	41.361.870	62.042.804	51.702.337
-	Năm thứ 11	44.003.582	66.005.372	55.004.477
-	Năm thứ 15	64.404.390	96.606.584	80.505.487
-	Năm thứ 16	67.939.597	101.909.395	84.924.496
-	Năm thứ 20	87.049.660	130.574.490	108.812.075
-	Năm thứ 21	91.594.415	137.391.623	114.493.019
-	Năm thứ 25	105.807.396	158.711.094	132.259.245
-	Năm thứ 26	109.186.340	163.779.510	136.482.925
-	Năm thứ 30	122.970.943	184.456.415	153.713.679
-	Năm thứ 31	125.518.264	188.277.396	156.897.830
-	Năm thứ 35	137.787.698	206.681.548	172.234.623
-	Năm thứ 36	140.016.604	210.024.906	175.020.755
-	Năm thứ 40	151.012.378	226.518.566	188.765.472
-	Năm thứ 41	152.922.868	229.384.302	191.153.585
-	Năm thứ 45	162.644.981	243.967.471	203.306.226

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN HOÀNH BỒ

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
-	Năm thứ 21	47.436.022	71.154.032	59.295.027
-	Năm thứ 25	49.958.277	74.937.415	62.447.846
5.3	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832

-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	15.385.408	23.078.112	19.231.760
-	Năm thứ 6	15.612.371	23.418.557	19.515.464
-	Năm thứ 10	16.664.820	24.997.230	20.831.025
-	Năm thứ 11	16.968.548	25.452.822	21.210.685
-	Năm thứ 15	31.961.867	47.942.801	39.952.334
-	Năm thứ 16	32.775.870	49.163.806	40.969.838
-	Năm thứ 20	36.109.703	54.164.555	45.137.129
-	Năm thứ 21	37.015.897	55.523.845	46.269.871
-	Năm thứ 25	39.855.133	59.782.699	49.818.916
-	Năm thứ 26	40.220.770	60.331.156	50.275.963
-	Năm thứ 30	42.147.059	63.220.589	52.683.824
-	Năm thứ 31	43.121.155	64.681.733	53.901.444
-	Năm thứ 35	47.638.130	71.457.194	59.547.662
-	Năm thứ 36	48.941.690	73.412.536	61.177.113
-	Năm thứ 40	54.986.421	82.479.631	68.733.026
-	Năm thứ 41	56.730.878	85.096.318	70.913.598
-	Năm thứ 45	74.963.487	112.445.231	93.704.359

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Huyện Tiên Yên)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN TIÊN YÊN

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBN tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	53.687.636	144.196.904	67.109.545 - 120.164.087	7.802.275	37.766.825	9.752.844 - 31.472.354
1.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	59.000.537	141.945.612	73.750.671 - 118.288.010	3.835.083	18.052.193	4.793.854 - 15.043.494
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	19.879.550	77.196.868	24.849.438 - 64.330.723	2.730.113	4.588.592	3.412.641 - 3.823.827
1.3	**Rừng tre nứa thuần loài**	-	-		-	-	-
-	Mật độ 11.000 -< 12.500 cây/ha	4.301.666	7.177.500	5.377.083 - 5.981.250	10.130.744	17.847.054	12.663.430 - 14.872.545

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN TIÊN YÊN

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBN tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	59.101.668	152.593.070	73.877.085 - 127.160.892	6.992.040	35.466.508	8.740.050 -29.555.423
2.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	56.908.929	153.412.080	71.136.161 - 127.843.400	1.689.909	14.076.934	2.112.386 - 11.730.778
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	17.176.190	65.031.744	21.470.237 - 54.193.120	276.923	1.519.834	346.154 - 1.266.528
2.3	**Rừng tre nứa thuần loài**						
-	Mật độ 11.000 -< 12.500 cây/ha	4.301.666	7.177.500	5.377.083 - 5.981.250	7.744.768	13.347.490	9.680.960 - 11.122.908

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN TIÊN YÊN (Không có loại rừng này)

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN TIÊN YÊN

TT	Loại cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.772.800	23.659.200	19.716.000
-	Năm thứ 2	20.896.416	31.344.624	26.120.520
-	Năm thứ 3	25.565.198	38.347.798	31.956.498
-	Năm thứ 4	29.561.326	44.341.990	36.951.658
-	Năm thứ 5	31.495.006	47.242.508	39.368.757
-	Năm thứ 6	33.544.706	50.317.060	41.930.883
-	Năm thứ 7	35.717.389	53.576.083	44.646.736
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.688.000	23.532.000	19.610.000
-	Năm thứ 2	20.811.616	31.217.424	26.014.520
-	Năm thứ 3	25.480.398	38.220.598	31.850.498
-	Năm thứ 4	29.409.521	44.114.281	36.761.901
-	Năm thứ 5	31.334.092	47.001.138	39.167.615
-	Năm thứ 6	33.374.138	50.061.206	41.717.672
-	Năm thứ 7	35.536.586	53.304.878	44.420.732
4.3	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.425.850	24.638.774	20.532.312
-	Năm thứ 2	22.545.186	33.817.780	28.181.483
-	Năm thứ 3	28.035.056	42.052.584	35.043.820
-	Năm thứ 4	31.526.538	47.289.806	39.408.172
-	Năm thứ 5	33.578.130	50.367.196	41.972.663
-	Năm thứ 6	35.752.818	53.629.228	44.691.023
-	Năm thứ 7	38.057.987	57.086.981	47.572.484
4.4	**Sa mộc**			
-	***Mật độ 3.300 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	20.776.000	31.164.000	25.970.000
-	Năm thứ 2	28.551.312	42.826.968	35.689.140
-	Năm thứ 3	33.791.782	50.687.674	42.239.728
-	Năm thứ 4	37.377.217	56.065.825	46.721.521

-	Năm thứ 5	40.013.475	60.020.213	50.016.844
-	Năm thứ 6	42.574.284	63.861.426	53.217.855
-	Năm thứ 10	54.448.991	81.673.487	68.061.239
-	Năm thứ 11	57.875.930	86.813.896	72.344.913
-	Năm thứ 15	73.766.967	110.650.451	92.208.709
-	Năm thứ 16	78.352.986	117.529.478	97.941.232
-	Năm thứ 20	99.618.778	149.428.166	124.523.472
4.5	**Tre**			
-	***Mật độ 550 bụi/ha***			
-	Năm thứ nhất	21.200.000	31.800.000	26.500.000
-	Năm thứ 2	28.391.040	42.586.560	35.488.800
-	Năm thứ 3	33.155.104	49.732.656	41.443.880
-	Năm thứ 4	36.185.049	54.277.573	45.231.311
-	Năm thứ 5	38.326.210	57.489.314	47.907.762
-	Năm thứ 6	40.798.742	61.198.114	50.998.428
-	Năm thứ 10	76.647.798	114.971.698	95.809.748
4.6	**Hồi**			
-	***Mật độ 550 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	12.889.600	19.334.400	16.112.000
-	Năm thứ 2	17.833.440	26.750.160	22.291.800
-	Năm thứ 3	20.215.472	30.323.208	25.269.340
-	Năm thứ 4	20.720.462	31.080.694	25.900.578
-	Năm thứ 5	20.934.579	31.401.869	26.168.224
-	Năm thứ 6	21.161.542	31.742.312	26.451.927
-	Năm thứ 10	42.421.538	63.632.306	53.026.922
-	Năm thứ 11	45.102.624	67.653.936	56.378.280
-	Năm thứ 15	56.020.473	84.030.709	70.025.591
-	Năm thứ 16	57.140.136	85.710.204	71.425.170
-	Năm thứ 20	61.877.742	92.816.612	77.347.177
-	Năm thứ 21	63.214.127	94.821.191	79.017.659
-	Năm thứ 25	68.906.238	103.359.358	86.132.798
-	Năm thứ 26	70.426.614	105.639.922	88.033.268
-	Năm thứ 30	76.971.916	115.457.874	96.214.895
-	Năm thứ 31	78.738.518	118.107.778	98.423.148
-	Năm thứ 35	86.425.610	129.638.416	108.032.013
4.7	**Quế**			
-	***Mật độ 3.330 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	22.013.200	33.019.800	27.516.500
-	Năm thứ 2	28.260.690	42.391.036	35.325.863
-	Năm thứ 3	32.868.975	49.303.463	41.086.219

	Năm thứ 4	36.237.046	54.355.570	45.296.308
	Năm thứ 5	36.397.527	54.596.291	45.496.909
	Năm thứ 6	47.817.393	71.726.089	59.771.741
	Năm thứ 10	60.688.357	91.032.535	75.860.446
	Năm thứ 11	64.649.658	96.974.486	80.812.072
-	Năm thứ 15	83.018.581	124.527.871	103.773.226
4.8	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.688.000	23.532.000	19.610.000
-	Năm thứ 2	23.328.480	34.992.720	29.160.600
-	Năm thứ 3	28.568.950	42.853.426	35.711.188
-	Năm thứ 4	30.790.910	46.186.364	38.488.637
-	Năm thứ 5	33.948.690	50.923.034	42.435.862
-	Năm thứ 6	36.145.611	54.218.417	45.182.014
-	Năm thứ 10	46.332.940	69.499.410	57.916.175
-	Năm thứ 11	49.272.916	73.909.374	61.591.145
-	Năm thứ 15	62.905.860	94.358.790	78.632.325
-	Năm thứ 16	66.840.212	100.260.318	83.550.265
-	Năm thứ 20	85.084.166	127.626.250	106.355.208
-	Năm thứ 21	116.633.736	174.950.604	145.792.170
-	Năm thứ 25	128.961.675	193.442.513	161.202.094

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN TIÊN YÊN

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
	Năm thứ 21	49.851.117	74.776.675	62.313.896
	Năm thứ 25	52.373.371	78.560.057	65.466.714

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Huyện Vân Đồn)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN VÂN ĐỒN

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	57.787.356	149.721.786	72.234.195 - 124.768.155	8.595.018	39.211.316	10.743.772 - 32.676.09
1.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>50m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	55.161.881	141.955.237	68.952.351 - 118.296.031	3.564.336	18.177.622	4.455.420 - 15.148.018

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN VÂN ĐỒN

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	62.453.182	156.845.435	78.066.477 - 130.704.529	7.536.234	36.423.418	9.420.293 - 30.352.84
2.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>50m^3/ha)**						
	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	61.268.137	157.004.177	76.585.171 - 130.836.814	1.973.648	14.588.201	2.467.060 - 12.156.83

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN HUYỆN VÂN ĐỒN

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
3.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**			
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	65.670.929	170.147.407	82.088.661 - 141.789.506

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN VÂN ĐỒN

TT	Loại cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.907.840	22.361.760	18.634.800
-	Năm thứ 2	20.031.456	30.047.184	25.039.320
-	Năm thứ 3	23.747.426	35.621.138	29.684.282
-	Năm thứ 4	27.266.554	40.899.830	34.083.192
-	Năm thứ 5	29.062.547	43.593.821	36.328.184
-	Năm thứ 6	30.966.300	46.449.450	38.707.875
-	Năm thứ 7	32.984.278	49.476.416	41.230.347
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.882.400	22.323.600	18.603.000
-	Năm thứ 2	20.006.016	30.009.024	25.007.520
-	Năm thứ 3	23.721.986	35.582.978	29.652.482
-	Năm thứ 4	27.158.526	40.737.790	33.948.158
-	Năm thứ 5	28.948.038	43.422.056	36.185.047
-	Năm thứ 6	30.844.920	46.267.380	38.556.150
-	Năm thứ 7	32.855.615	49.283.423	41.069.519
4.3	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.578.400	24.867.600	20.723.000
-	Năm thứ 2	22.331.232	33.496.848	27.914.040
-	Năm thứ 3	27.000.014	40.500.022	33.750.018
-	Năm thứ 4	29.962.170	44.943.256	37.452.713
-	Năm thứ 5	31.919.900	47.879.850	39.899.875
-	Năm thứ 6	33.995.094	50.992.642	42.493.868
-	Năm thứ 7	36.194.800	54.292.200	45.243.500
4.4	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.688.000	23.532.000	19.610.000
-	Năm thứ 2	23.328.480	34.992.720	29.160.600
-	Năm thứ 3	28.568.950	42.853.426	35.711.188

-	Năm thứ 4	30.790.910	46.186.364	38.488.637
-	Năm thứ 5	32.095.020	48.142.530	40.118.775
-	Năm thứ 6	35.780.722	53.671.082	44.725.902
-	Năm thứ 10	46.426.692	69.640.038	58.033.365
-	Năm thứ 11	48.784.611	73.176.917	60.980.764
-	Năm thứ 15	62.289.386	93.434.080	77.861.733
-	Năm thứ 16	66.186.750	99.280.124	82.733.437
-	Năm thứ 20	84.259.185	126.388.777	105.323.981
4.5	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	17.384.000	26.076.000	21.730.000
-	Năm thứ 2	23.181.776	34.772.664	28.977.220
-	Năm thứ 3	25.563.808	38.345.712	31.954.760
-	Năm thứ 4	27.078.780	40.618.170	33.848.475
-	Năm thứ 5	29.304.570	43.956.856	36.630.713
-	Năm thứ 6	31.222.845	46.834.267	39.028.556
-	Năm thứ 10	40.118.061	60.177.091	50.147.576
-	Năm thứ 11	42.685.145	64.027.717	53.356.431
-	Năm thứ 15	68.173.856	102.260.784	85.217.320
-	Năm thứ 16	72.016.740	108.025.110	90.020.925
-	Năm thứ 20	89.395.774	134.093.660	111.744.717
-	Năm thứ 21	91.893.404	137.840.106	114.866.755
-	Năm thứ 25	104.559.668	156.839.502	130.699.585
-	Năm thứ 26	107.122.234	160.683.350	133.902.792
-	Năm thứ 30	116.722.536	175.083.804	145.903.170
-	Năm thứ 31	119.322.385	178.983.577	149.152.981
-	Năm thứ 35	129.071.819	193.607.729	161.339.774
-	Năm thứ 36	131.346.686	197.020.030	164.183.358
-	Năm thứ 40	139.796.196	209.694.294	174.745.245
-	Năm thứ 41	141.811.079	212.716.619	177.263.849
-	Năm thứ 42	143.825.962	215.738.944	179.782.453

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TRỒNG HUYỆN VÂN ĐỒN

TT	Loại cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Phi lao**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
5.3	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658

-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.4	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	24.600.860	36.901.290	30.751.075
-	Năm thứ 16	25.007.316	37.510.974	31.259.145
-	Năm thứ 20	29.609.074	44.413.610	37.011.342
-	Năm thứ 21	30.153.003	45.229.505	37.691.254
-	Năm thứ 25	35.392.239	53.088.359	44.240.299
-	Năm thứ 26	36.120.141	54.180.211	45.150.176
-	Năm thứ 30	42.212.467	63.318.701	52.765.584
-	Năm thứ 31	43.186.563	64.779.845	53.983.204
-	Năm thứ 35	50.420.519	75.630.779	63.025.649
-	Năm thứ 36	51.724.079	77.586.119	64.655.099
-	Năm thứ 40	60.485.790	90.728.686	75.607.238
-	Năm thứ 41	62.230.248	93.345.372	77.787.810
-	Năm thứ 42	64.079.374	96.119.060	80.099.217

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Thành phố Cẩm Phả)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của U tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m³/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m³/ha	58.059.139	151.805.386	72.573.924 - 126.504.488	8.701.238	39.987.269	10.876.548 - 33.322.1
-	Trữ lượng từ 10 - <50m³/ha	15.660.066	70.470.299	19.575.083 - 58.725.249	1.843.166	9.542.088	2.303.958 - 7.951.74
1.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10m³/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m³/ha	60.941.144	152.694.896	76.176.430 - 127.245.747	4.145.644	20.282.822	5.182.055 - 16.902.35
-	Trữ lượng từ 10 - <50m³/ha	19.686.110	76.326.386	24.607.638 - 63.605.322	2.701.607	4.554.466	3.377.009 - 3.795.388

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m³/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m³/ha	55.367.293	135.719.280	69.209.116 - 113.099.400	6.290.419	30.466.164	7.863.024 - 25.388.47
-	Trữ lượng từ 10 - <50m³/ha	16.076.888	72.345.995	20.096.110 - 60.288.329	912.971	7.128.169	1.141.213 - 5.940.14

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ (Không có loại rừng này)

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

TT	Loại cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.967.200	22.450.800	18.709.000
-	Năm thứ 2	20.090.816	30.136.224	25.113.520
-	Năm thứ 3	23.806.786	35.710.178	29.758.482
-	Năm thứ 4	27.370.846	41.056.270	34.213.558
-	Năm thứ 5	29.173.098	43.759.646	36.466.372
-	Năm thứ 6	31.083.483	46.625.225	38.854.354
-	Năm thứ 7	33.108.492	49.662.738	41.385.615
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.663.200	24.994.800	20.829.000
-	Năm thứ 2	22.416.032	33.624.048	28.020.040
-	Năm thứ 3	27.084.814	40.627.222	33.856.018
-	Năm thứ 4	30.092.607	45.138.911	37.615.759
-	Năm thứ 5	32.058.163	48.087.245	40.072.704
-	Năm thứ 6	34.141.654	51.212.480	42.677.067
-	Năm thứ 7	36.350.153	54.525.229	45.437.691
4.3	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.688.000	23.532.000	19.610.000
-	Năm thứ 2	23.328.480	34.992.720	29.160.600
-	Năm thứ 3	28.568.950	42.853.426	35.711.188
-	Năm thứ 4	30.790.910	46.186.364	38.488.637
-	Năm thứ 5	33.530.222	50.295.332	41.912.777
-	Năm thứ 6	35.702.035	53.553.053	44.627.544
-	Năm thứ 10	45.772.935	68.659.403	57.216.169
-	Năm thứ 11	48.679.311	73.018.967	60.849.139
-	Năm thứ 15	62.156.448	93.234.672	77.695.560
-	Năm thứ 16	66.045.834	99.068.752	82.557.293
-	Năm thứ 20	84.081.283	126.121.925	105.101.604

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

TT	★ Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.3	***Thông Mã Vĩ***			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954

-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Thành phố Hạ Long)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ HẠ LONG

(Không có loại rừng này)

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ HẠ LONG

TT	Loại rừng	**Giá trị cây đứng** (đồng/ha)			**Giá quyền sử dụng** (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		**Giá quy định của UBND tỉnh**	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		**Giá quy định của UBND tỉnh**
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	56.110.312	145.376.718	70.137.890 - 121.147.265	6.486.511	33.341.636	8.108.139 - 27.784.69

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ HẠ LONG

(Không có loại rừng này)

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG THÀNH PHỐ HẠ LONG

TT	Loại cây, Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.755.200	22.132.800	18.444.000
-	Năm thứ 2	19.878.816	29.818.224	24.848.520
-	Năm thứ 3	23.594.786	35.392.178	29.493.482
-	Năm thứ 4	26.217.424	39.326.136	32.771.780
-	Năm thứ 5	27.950.469	41.925.703	34.938.086
-	Năm thứ 6	29.787.498	44.681.246	37.234.372
-	Năm thứ 7	31.734.747	47.602.121	39.668.434
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.451.200	24.676.800	20.564.000
-	Năm thứ 2	22.204.032	33.306.048	27.755.040
-	Năm thứ 3	26.872.814	40.309.222	33.591.018
-	Năm thứ 4	29.609.904	44.414.856	37.012.380
-	Năm thứ 5	31.546.498	47.319.748	39.433.123
-	Năm thứ 6	33.599.288	50.398.932	41.999.110
-	Năm thứ 7	35.775.246	53.662.868	44.719.057
4.3	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.433.600	23.150.400	19.292.000
-	Năm thứ 2	23.074.080	34.611.120	28.842.600
-	Năm thứ 3	28.314.550	42.471.826	35.393.188
-	Năm thứ 4	30.536.510	45.804.764	38.170.637
-	Năm thứ 5	34.373.922	51.560.884	42.967.403
-	Năm thứ 6	36.596.358	54.894.536	45.745.447
-	Năm thứ 10	46.901.997	70.352.995	58.627.496
-	Năm thứ 11	49.876.117	74.814.175	62.345.146
-	Năm thứ 15	63.667.387	95.501.081	79.584.234
-	Năm thứ 16	67.647.430	101.471.146	84.559.288
-	Năm thứ 20	86.103.260	129.154.890	107.629.075
4.4	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			

-	Năm thứ nhất	16.790.400	25.185.600	20.988.000
-	Năm thứ 2	22.902.784	34.354.176	28.628.480
-	Năm thứ 3	26.714.035	40.071.053	33.392.544
-	Năm thứ 4	28.532.002	42.798.004	35.665.003
-	Năm thứ 5	29.836.960	44.755.440	37.296.200
-	Năm thứ 6	31.787.178	47.680.766	39.733.972
-	Năm thứ 10	40.830.518	61.245.776	51.038.147
-	Năm thứ 11	43.440.349	65.160.523	54.300.436
-	Năm thứ 15	65.051.812	97.577.718	81.314.765
-	Năm thứ 16	68.544.355	102.816.533	85.680.444
-	Năm thứ 20	87.909.411	131.864.117	109.886.764

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TRỒNG THÀNH PHỐ HẠ LONG

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.3	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954

	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.4	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	25.959.350	38.939.026	32.449.188
-	Năm thứ 16	26.365.807	39.548.711	32.957.259
-	Năm thứ 20	31.420.394	47.130.590	39.275.492

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Thành phố Móng Cái)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	57.416.622	148.761.248	71.770.778 - 123.967.707	8.512.554	38.892.390	10.640.692 - 32.410.32
1.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>50m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	54.543.450	143.093.866	68.179.312 - 119.244.888	3.482.299	18.353.028	4.352.874 - 15.294.19

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	61.785.893	160.081.631	77.232.366 - 133.401.359	7.403.837	37.122.019	9.254.796 - 30.935.016
2.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>50m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	60.103.075	153.091.216	75.128.844 - 127.576.013	1.868.936	14.050.034	2.336.170 - 11.708.362
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	19.133.208	73.838.326	23.916.510 - 61.531.938	557.009	2.074.382	696.261 - 1.728.652
2.3	**Rừng tre nứa thuần loài**						
-	Mật độ 11.000 -< 12.500 cây/ha	4.390.666	7.326.000	5.488.333 - 6.105.000	8.068.978	13.888.447	10.086.223 - 11.573.70

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

(Không có loại rừng này)

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.738.240	22.107.360	18.422.800
-	Năm thứ 2	19.861.856	29.792.784	24.827.320
-	Năm thứ 3	23.577.826	35.366.738	29.472.282
-	Năm thứ 4	26.195.815	39.293.723	32.744.769
-	Năm thứ 5	27.927.564	41.891.346	34.909.455
-	Năm thứ 6	29.763.218	44.644.828	37.204.023
-	Năm thứ 7	31.709.011	47.563.517	39.636.264
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.670.400	22.005.600	18.338.000
-	Năm thứ 2	19.794.016	29.691.024	24.742.520
-	Năm thứ 3	23.509.986	35.264.978	29.387.482
-	Năm thứ 4	26.032.175	39.048.263	32.540.219
-	Năm thứ 5	27.754.106	41.631.158	34.692.632
-	Năm thứ 6	29.579.352	44.369.028	36.974.190
-	Năm thứ 7	31.514.114	47.271.170	39.392.642
4.3	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.366.400	24.549.600	20.458.000
-	Năm thứ 2	22.119.232	33.178.848	27.649.040
-	Năm thứ 3	26.788.014	40.182.022	33.485.018
-	Năm thứ 4	29.415.923	44.123.885	36.769.904
-	Năm thứ 5	31.340.878	47.011.318	39.176.098
-	Năm thứ 6	33.381.331	50.071.997	41.726.664
-	Năm thứ 7	35.544.211	53.316.317	44.430.264
4.4	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.433.600	23.150.400	19.292.000
-	Năm thứ 2	23.074.080	34.611.120	28.842.600
-	Năm thứ 3	28.314.550	42.471.826	35.393.188
-	Năm thứ 4	30.536.510	45.804.764	38.170.637

-	Năm thứ 5	32.697.291	49.045.937	40.871.614
-	Năm thứ 6	34.819.129	52.228.693	43.523.911
-	Năm thứ 10	45.212.703	67.819.055	56.515.879
-	Năm thứ 11	47.497.784	71.246.676	59.372.230
-	Năm thứ 15	60.664.796	90.997.194	75.830.995
-	Năm thứ 16	64.464.684	96.697.026	80.580.855
-	Năm thứ 20	82.085.117	123.127.675	102.606.396
4.5	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	17.384.000	26.076.000	21.730.000
-	Năm thứ 2	23.298.630	34.947.946	29.123.288
-	Năm thứ 3	26.204.710	39.307.064	32.755.887
-	Năm thứ 4	27.214.691	40.822.037	34.018.364
-	Năm thứ 5	30.201.494	45.302.242	37.751.868
-	Năm thứ 6	32.173.584	48.260.376	40.216.980
-	Năm thứ 10	41.318.347	61.977.521	51.647.934
-	Năm thứ 11	43.957.448	65.936.172	54.946.810
-	Năm thứ 15	64.798.978	97.198.466	80.998.722
-	Năm thứ 16	68.330.690	102.496.036	85.413.363
-	Năm thứ 17	72.074.306	108.111.458	90.092.882

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TRỒNG THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.3	**Phi lao**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309

-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
5.4	**Thông mã vĩ**	-	-	-
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***	-	-	-
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.5	**Thông nhựa**	-	-	-
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***	-	-	-
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	30.789.539	46.184.309	38.486.924
-	Năm thứ 16	31.626.184	47.439.276	39.532.730
-	Năm thứ 17	32.439.418	48.659.126	40.549.272

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Thành phố Uông Bí)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	57.517.399	154.235.502	71.896.749 - 128.529.585	8.577.838	40.704.678	10.722.298 - 33.920.565
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	15.028.060	67.626.271	18.785.075 - 56.355.226	1.635.584	8.908.415	2.044.480 - 7.423.679
1.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10m3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	55.467.074	145.602.191	69.333.843 - 121.335.159	3.536.668	18.581.225	4.420.835 - 15.484.354
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	17.297.590	65.578.042	21.621.987 - 54.648.368	2.138.086	3.487.318	2.672.608 - 2.906.098

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	71.268.340	189.005.958	89.085.425 - 157.504.965	13.375.680	24.950.905	16.719.600 - 20.792.421
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	18.886.567	84.989.552	23.608.209 - 70.824.627	1.520.691	13.479.736	1.900.864 - 11.233.113
2.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>50m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	64.972.166	165.560.020	81.215.207 - 137.966.683	2.333.470	15.828.950	2.916.838 - 13.190.792

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất	
3.1	**Rừng trung bình (TL từ 100 – <200m^3/ha)**			
-	Trữ lượng từ 150 - <200m^3/ha	220.169.145	415.480.483	275.211.431 - 346.233.736
-	Trữ lượng từ 100 - <150m^3/ha	146.791.958	308.947.026	183.489.948 - 257.455.855
3.2	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m^3/ha)**			
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	73.390.458	195.702.155	91.738.073 - 163.085.129
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	19.314.003	86.913.013	24.142.504 - 72.427.511
3.3	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>50m^3/ha)**			
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	58.928.038	158.069.586	73.660.047 - 131.724.655

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.348.800	23.023.200	19.186.000
-	Năm thứ 2	20.472.416	30.708.624	25.590.520
-	Năm thứ 3	24.188.386	36.282.578	30.235.482
-	Năm thứ 4	27.971.292	41.956.938	34.964.115
-	Năm thứ 5	29.809.570	44.714.354	37.261.962
-	Năm thứ 6	31.758.144	47.637.216	39.697.680
-	Năm thứ 7	33.823.633	50.735.449	42.279.541
4.2	**Keo lai**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.560.800	23.341.200	19.451.000
-	Năm thứ 2	20.729.360	31.094.040	25.911.700
-	Năm thứ 3	24.826.455	37.239.683	31.033.069
-	Năm thứ 4	28.435.494	42.653.240	35.544.367
-	Năm thứ 5	30.301.623	45.452.435	37.877.029

-	Năm thứ 6	32.279.721	48.419.581	40.349.651
-	Năm thứ 7	34.376.504	51.564.756	42.970.630
4.3	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.221.600	22.832.400	19.027.000
-	Năm thứ 2	20.345.216	30.517.824	25.431.520
-	Năm thứ 3	24.061.186	36.091.778	30.076.482
-	Năm thứ 4	27.826.927	41.740.391	34.783.659
-	Năm thứ 5	29.656.542	44.484.814	37.070.678
-	Năm thứ 6	31.595.935	47.393.903	39.494.919
-	Năm thứ 7	33.651.691	50.477.537	42.064.614
4.4	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.917.600	25.376.400	21.147.000
-	Năm thứ 2	22.670.432	34.005.648	28.338.040
-	Năm thứ 3	27.339.214	41.008.822	34.174.018
-	Năm thứ 4	30.593.140	45.889.710	38.241.425
-	Năm thứ 5	32.588.728	48.883.092	40.735.910
-	Năm thứ 6	34.704.052	52.056.078	43.380.065
-	Năm thứ 7	36.946.295	55.419.443	46.182.869
4.5	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.536.000	24.804.000	20.670.000
-	Năm thứ 2	24.176.480	36.264.720	30.220.600
-	Năm thứ 3	29.416.950	44.125.426	36.771.188
-	Năm thứ 4	31.638.910	47.458.364	39.548.637
-	Năm thứ 5	34.270.441	51.405.661	42.838.051
-	Năm thứ 6	36.486.667	54.730.001	45.608.334
-	Năm thứ 10	46.763.515	70.145.273	58.454.394
-	Năm thứ 11	49.729.326	74.593.988	62.161.657
-	Năm thứ 15	63.482.066	95.223.100	79.352.583
-	Năm thứ 16	67.450.991	101.176.487	84.313.739
-	Năm thứ 20	85.855.260	128.782.890	107.319.075
4.6	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.960.000	25.440.000	21.200.000
-	Năm thứ 2	21.499.344	32.249.016	26.874.180
-	Năm thứ 3	24.214.861	36.322.291	30.268.576
-	Năm thứ 4	25.729.833	38.594.749	32.162.291
-	Năm thứ 5	30.226.364	45.339.546	37.782.955

-	Năm thứ 6	32.199.946	48.299.920	40.249.933
-	Năm thứ 10	41.351.629	62.027.443	51.689.536
-	Năm thứ 11	43.992.726	65.989.090	54.990.908
-	Năm thứ 15	65.749.176	98.623.764	82.186.470
-	Năm thứ 16	69.283.561	103.925.341	86.604.451
-	Năm thứ 20	88.842.642	133.263.962	111.053.302
-	Năm thứ 21	90.531.321	135.796.981	113.164.151
-	Năm thứ 25	105.653.207	158.479.811	132.066.509
-	Năm thứ 26	108.483.962	162.725.944	135.604.953
-	Năm thứ 30	122.347.736	183.521.604	152.934.670
-	Năm thứ 31	124.863.962	187.295.944	156.079.953
-	Năm thứ 35	137.469.622	206.204.434	171.837.028
-	Năm thứ 36	139.671.321	209.506.981	174.589.151
-	Năm thứ 37	141.810.114	212.715.170	177.262.642

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TRỒNG THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832

-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.3	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	25.959.350	38.939.026	32.449.188
-	Năm thứ 16	26.365.806	39.548.710	32.957.258
-	Năm thứ 20	31.420.394	47.130.592	39.275.493
-	Năm thứ 21	31.964.324	47.946.486	39.955.405
-	Năm thứ 25	37.656.390	56.484.586	47.070.488
-	Năm thứ 26	38.384.292	57.576.438	47.980.365
-	Năm thứ 30	44.929.449	67.394.173	56.161.811
-	Năm thứ 31	45.903.545	68.855.317	57.379.431
-	Năm thứ 35	53.590.330	80.385.496	66.987.913
-	Năm thứ 36	54.893.890	82.340.836	68.617.363
-	Năm thứ 37	56.275.665	84.413.497	70.344.581

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Thị xã Đông Triều)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	55.414.086	145.208.262	69.267.607 - 121.006.885	8.111.150	37.797.223	10.138.937 - 31.497.68
1.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>50m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	59.598.458	143.582.407	74.498.072 - 119.652.006	3.908.952	18.323.467	4.886.190 - 15.269.556

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng nghèo (TL từ 10 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	58.753.146	150.969.838	73.441.433 - 125.808.198	6.921.255	34.672.104	8.651.569 - 28.893.42
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	16.182.014	72.819.061	20.227.517 - 60.682.551	936.976	7.204.424	1.171.220 - 6.003.68
2.2	**Rừng hỗn giao Gỗ + Tre nứa TN (>10m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	60.542.382	145.527.374	75.677.978 - 121.272.812	2.012.427	13.298.801	2.515.534 - 11.082.33
-	Trữ lượng từ 10 - <50m^3/ha	20.352.225	79.323.901	25.440.281 - 66.103.251	818.984	2.736.448	1.023.730 - 2.280.37

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
3.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**			
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	68.637.398	177.833.260	85.796.748 - 148.194.383

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.518.400	23.277.600	19.398.000
-	Năm thứ 2	20.642.016	30.963.024	25.802.520
-	Năm thứ 3	24.357.986	36.536.978	30.447.482
-	Năm thứ 4	28.127.865	42.191.797	35.159.831
-	Năm thứ 5	29.975.537	44.963.305	37.469.421
-	Năm thứ 6	31.934.069	47.901.103	39.917.586
-	Năm thứ 7	34.010.114	51.015.170	42.512.642
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.433.600	23.150.400	19.292.000
-	Năm thứ 2	20.557.216	30.835.824	25.696.520
-	Năm thứ 3	24.273.186	36.409.778	30.341.482
-	Năm thứ 4	27.941.856	41.912.784	34.927.320
-	Năm thứ 5	29.778.367	44.667.551	37.222.959
-	Năm thứ 6	31.725.070	47.587.604	39.656.337
-	Năm thứ 7	33.788.574	50.682.860	42.235.717
4.3	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	17.129.600	25.694.400	21.412.000
-	Năm thứ 2	22.882.432	34.323.648	28.603.040
-	Năm thứ 3	27.551.214	41.326.822	34.439.018
-	Năm thứ 4	30.935.628	46.403.442	38.669.535
-	Năm thứ 5	32.951.766	49.427.648	41.189.707
-	Năm thứ 6	35.088.871	52.633.307	43.861.089
-	Năm thứ 7	37.354.204	56.031.306	46.692.755
4.4	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.688.000	23.532.000	19.610.000
-	Năm thứ 2	23.328.480	34.992.720	29.160.600
-	Năm thứ 3	28.568.950	42.853.426	35.711.188
-	Năm thứ 4	30.790.910	46.186.364	38.488.637

-	Năm thứ 5	34.232.178	51.348.268	42.790.223
-	Năm thứ 6	36.446.109	54.669.163	45.557.636
-	Năm thứ 10	46.712.311	70.068.467	58.390.389
-	Năm thứ 11	49.675.050	74.512.574	62.093.812
-	Năm thứ 15	63.413.545	95.120.317	79.266.931
-	Năm thứ 16	67.378.358	101.067.536	84.222.947
-	Năm thứ 20	85.763.562	128.645.344	107.204.453
4.5	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.536.000	24.804.000	20.670.000
-	Năm thứ 2	21.929.280	32.893.920	27.411.600
-	Năm thứ 3	25.264.125	37.896.187	31.580.156
-	Năm thứ 4	26.779.097	40.168.645	33.473.871
-	Năm thứ 5	29.347.683	44.021.525	36.684.604
-	Năm thứ 6	31.268.544	46.902.816	39.085.680
-	Năm thứ 10	40.175.754	60.263.632	50.219.693
-	Năm thứ 11	42.746.300	64.119.450	53.432.875
-	Năm thứ 15	63.269.931	94.904.897	79.087.414
-	Năm thứ 16	66.709.901	100.064.851	83.387.376
-	Năm thứ 20	85.529.283	128.293.925	106.911.604
-	Năm thứ 21	87.476.378	131.214.566	109.345.472
-	Năm thứ 25	102.204.604	153.306.906	127.755.755
-	Năm thứ 26	105.013.622	157.520.434	131.267.028
-	Năm thứ 30	118.493.396	177.740.094	148.116.745
-	Năm thứ 31	120.990.302	181.485.452	151.237.877
-	Năm thứ 35	133.221.622	199.832.434	166.527.028
-	Năm thứ 36	135.406.415	203.109.623	169.258.019
-	Năm thứ 40	146.389.283	219.583.925	182.986.604
-	Năm thứ 41	148.261.962	222.392.944	185.327.453

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TRONG THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.3	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309

-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.4	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	30.789.539	46.184.309	38.486.924
-	Năm thứ 16	31.626.184	47.439.276	39.532.730
-	Năm thứ 20	35.040.520	52.560.780	43.800.650
-	Năm thứ 21	35.966.840	53.950.260	44.958.550
-	Năm thứ 25	38.823.686	58.235.528	48.529.607
-	Năm thứ 26	39.169.197	58.753.795	48.961.496
-	Năm thứ 30	41.014.983	61.522.475	51.268.729
-	Năm thứ 31	41.989.079	62.983.619	52.486.349
-	Năm thứ 35	46.506.054	69.759.080	58.132.567
-	Năm thứ 36	47.809.614	71.714.420	59.762.017
-	Năm thứ 40	53.854.344	80.781.516	67.317.930
-	Năm thứ 41	55.598.802	83.398.202	69.498.502

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3026 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

(Thị xã Quảng Yên)

Quảng Ninh, năm 2016

I. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
1.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	56.355.698	146.012.489	70.444.622 - 121.677.074	8.361.472	38.308.088	10.451.840 - 31.923.407

II. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

TT	Loại rừng	Giá trị cây đứng (đồng/ha)			Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh	Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*		*Giá trị thấp nhất*	*Giá trị cao nhất*	
2.1	**Rừng nghèo (TL từ 50 - <100m^3/ha)**						
-	Trữ lượng từ 50 - <100m^3/ha	60.709.801	157.293.575	75.887.251 - 131.077.979	7.243.203	36.460.034	9.054.004 - 30.383.362

III. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TỰ NHIÊN THỊ XÃ QUẢNG YÊN

(Không có loại rừng này)

IV. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG THỊ XÃ QUẢNG YÊN

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sở hữu (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
4.1	**Bạch đàn**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.823.040	22.234.560	18.528.800
-	Năm thứ 2	19.946.656	29.919.984	24.933.320
-	Năm thứ 3	23.662.626	35.493.938	29.578.282
-	Năm thứ 4	26.546.878	39.820.316	33.183.597
-	Năm thứ 5	28.299.690	42.449.536	35.374.613
-	Năm thứ 6	30.157.672	45.236.508	37.697.090
-	Năm thứ 7	32.127.132	48.190.698	40.158.915
4.2	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	14.806.080	22.209.120	18.507.600
-	Năm thứ 2	19.929.696	29.894.544	24.912.120
-	Năm thứ 3	23.645.666	35.468.498	29.557.082
-	Năm thứ 4	26.480.304	39.720.456	33.100.380
-	Năm thứ 5	28.229.122	42.343.684	35.286.403
-	Năm thứ 6	30.082.870	45.124.304	37.603.587
-	Năm thứ 7	32.047.842	48.071.762	40.059.802
4.3	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 2.000 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.502.080	24.753.120	20.627.600
-	Năm thứ 2	22.254.912	33.382.368	27.818.640
-	Năm thứ 3	26.923.694	40.385.542	33.654.618
-	Năm thứ 4	29.838.654	44.757.982	37.298.318
-	Năm thứ 5	31.788.974	47.683.460	39.736.217
-	Năm thứ 6	33.856.312	50.784.468	42.320.390
-	Năm thứ 7	36.047.690	54.071.536	45.059.613
4.4	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	15.688.000	23.532.000	19.610.000
-	Năm thứ 2	23.328.480	34.992.720	29.160.600
-	Năm thứ 3	28.568.950	42.853.426	35.711.188
-	Năm thứ 4	30.790.910	46.186.364	38.488.637
-	Năm thứ 5	35.021.896	52.532.844	43.777.370

	Năm thứ 6	37.283.210	55.924.814	46.604.012
	Năm thứ 10	47.769.131	71.653.697	59.711.414
	Năm thứ 11	50.795.279	76.192.919	63.494.099
	Năm thứ 15	64.827.808	97.241.712	81.034.760
	Năm thứ 16	68.877.477	103.316.215	86.096.846
-	Năm thứ 20	87.656.166	131.484.250	109.570.208
4.5	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	16.663.200	24.994.800	20.829.000
-	Năm thứ 2	23.404.800	35.107.200	29.256.000
-	Năm thứ 3	26.739.645	40.109.467	33.424.556
-	Năm thứ 4	28.860.606	43.290.910	36.075.758
-	Năm thứ 5	30.553.090	45.829.636	38.191.363
-	Năm thứ 6	32.546.276	48.819.414	40.682.845
-	Năm thứ 10	41.788.862	62.683.294	52.236.078
-	Năm thứ 11	44.456.194	66.684.292	55.570.243
-	Năm thứ 15	65.428.633	98.142.949	81.785.791
-	Năm thứ 16	68.998.125	103.497.187	86.247.656
-	Năm thứ 20	88.418.114	132.627.170	110.522.642
-	Năm thứ 21	90.787.925	136.181.887	113.484.906
-	Năm thứ 25	106.936.151	160.404.227	133.670.189
-	Năm thứ 26	110.045.736	165.068.604	137.557.170
-	Năm thứ 30	124.660.981	186.991.471	155.826.226
-	Năm thứ 31	127.425.057	191.137.585	159.281.321
-	Năm thứ 35	140.658.264	210.987.396	175.822.830
-	Năm thứ 36	143.076.830	214.615.246	178.846.038
-	Năm thứ 40	154.928.000	232.392.000	193.660.000
-	Năm thứ 41	157.001.057	235.501.585	196.251.321
-	Năm thứ 45	167.470.189	251.205.283	209.337.736
-	Năm thứ 46	169.197.736	253.796.604	211.497.170
-	Năm thứ 50	178.284.830	267.427.246	222.856.038
-	Năm thứ 51	179.666.868	269.500.302	224.583.585
-	Năm thứ 55	187.371.925	281.057.887	234.214.906

V. KHUNG GIÁ VÀ GIÁ RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG LÀ RỪNG TRỒNG THỊ XÃ QUẢNG YÊN

TT	Loài cây/Năm trồng	Giá quyền sử dụng (đồng/ha)		
		Khung giá theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 27/7/2016		Giá quy định của UBND tỉnh
		Giá trị thấp nhất	*Giá trị cao nhất*	
5.1	**Keo tai tượng**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.2	**Thông mã vĩ**			
-	***Mật độ 1.660 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658
-	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
-	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
-	Năm thứ 15	16.449.917	24.674.875	20.562.396
-	Năm thứ 16	16.856.373	25.284.559	21.070.466
-	Năm thứ 20	18.741.149	28.111.723	23.426.436
5.3	**Thông nhựa**			
-	***Mật độ 1.100 cây/ha***			
-	Năm thứ nhất	7.632.000	11.448.000	9.540.000
-	Năm thứ 2	10.328.640	15.492.960	12.910.800
-	Năm thứ 3	12.234.266	18.351.398	15.292.832
-	Năm thứ 4	13.244.247	19.866.371	16.555.309
-	Năm thứ 5	13.458.363	20.187.545	16.822.954
-	Năm thứ 6	13.685.326	20.527.990	17.106.658

	Năm thứ 10	14.737.775	22.106.663	18.422.219
	Năm thứ 11	15.041.503	22.562.255	18.801.879
	Năm thứ 15	25.053.690	37.580.536	31.317.113
	Năm thứ 16	25.460.146	38.190.220	31.825.183
-	Năm thứ 20	30.212.846	45.319.270	37.766.058
-	Năm thứ 21	30.756.777	46.135.165	38.445.971
-	Năm thứ 25	36.146.956	54.220.434	45.183.695
-	Năm thứ 26	36.874.858	55.312.286	46.093.572
-	Năm thứ 30	43.118.128	64.677.192	53.897.660
-	Năm thứ 31	44.092.224	66.138.336	55.115.280
-	Năm thứ 35	51.477.122	77.215.684	64.346.403
-	Năm thứ 36	52.780.683	79.171.025	65.975.854
-	Năm thứ 40	61.693.338	92.540.006	77.116.672
-	Năm thứ 41	63.437.796	95.156.694	79.297.245
-	Năm thứ 45	74.394.933	111.592.399	92.993.666
-	Năm thứ 46	76.729.411	115.094.117	95.911.764
-	Năm thứ 50	90.422.527	135.633.791	113.028.159
-	Năm thứ 51	93.546.585	140.319.877	116.933.231
-	Năm thứ 55	110.901.058	166.351.586	138.626.322